CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ
Đường Sông Thao - Phường Bến Gót TP Việt Trì - Phú Thọ

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2016
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		506 712 283 738	526 397 135 147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 921 401 878	13 107 945 951
1. Tiền	111	V.01	3 921 401 878	13 107 945 951
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204 639 467 202	186 000 900 841
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	205 043 869 226	186 942 265 460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		676 808 340	288 398 340
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2 097 217 068	1 948 664 473
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(3 178 427 432)	(3 178 427 432)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		298 151 414 658	327 012 418 975
1. Hàng tồn kho	141	V.07	298 151 414 658	327 012 418 975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			275 869 380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			275 869 380
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		201 931 520 792	216 982 252 479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		171 095 152 160	183 946 101 414
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	171 062 652 161	183 907 101 414
- Nguyên giá	222		664 406 041 052	664 157 485 580

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(493 343 388 891)	(480 250 384 166)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	32 499 999	39 000 000
- Nguyên giá	228		78 000 000	78 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(45 500 001)	(39 000 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	47 052 129	82 998 199
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
- Chi phí XDCB dở dang	242		47 052 129	82 998 199
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**30 789 316 503**	**32 953 152 866**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	30 789 316 503	32 953 152 866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		**708 643 804 530**	**743 379 387 626**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		**615 917 032 620**	**653 298 844 343**
I. Nợ ngắn hạn	310		**516 662 775 920**	**550 244 587 643**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152 753 459 320	167 804 744 444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46 357 278	5 685 994 206
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	4 414 564 434	695 169 406
4. Phải trả người lao động	314		10 548 250 169	19 603 724 678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2 675 151 673	1 225 758 250
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	8 988 815 612	9 973 171 147
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	336 133 589 054	343 604 237 132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1 102 588 380	1 651 788 360
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		**99 254 256 700**	**103 054 256 700**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	24 266 640 029	24 266 640 029
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	74 987 616 671	78 787 616 671
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.25**	**92 726 771 910**	**90 080 543 283**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**92 726 771 910**	**90 080 543 283**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73 450 000 000	73 450 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73 450 000 000	73 450 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 767 901 493	3 767 901 493
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15 508 870 417	12 862 641 790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12 862 641 790	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 646 228 627	12 862 641 790
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		708 643 804 530	743 379 387 626

Ngày . . . tháng . . . năm . . . .

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Đức Hoà	Lê Thị Minh Loan	Nguyễn Văn Hiện

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Đường Sông Thao - Phường Bến Gót TP Việt Trì - Phú Thọ

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2016

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	224.716.483.786	241.724.275.634	224.716.483.786	241.724.275.634
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	186.221.944	191.370.461	186.221.944	191.370.461
	- Giảm giá hàng bán		43.364.555	6.180.961	43.364.555	6.180.961
	- Hàng bán bị trả lại		142.857.389	185.189.500	142.857.389	185.189.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp		224.530.261.842	241.532.905.173	224.530.261.842	241.532.905.173
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.3	206.695.070.672	219.951.033.205	206.695.070.672	219.951.033.205
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch		17.835.191.170	21.581.871.968	17.835.191.170	21.581.871.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	5.956.070	9.252.533	5.956.070	9.252.533
22	7. Chi phí tài chính	VII.5	7.392.965.982	9.926.371.075	7.392.965.982	9.926.371.075
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.292.965.982	7.626.371.075	6.292.965.982	7.626.371.075
24	8. Chi phí bán hàng	VII.8b	4.432.842.636	5.180.300.427	4.432.842.636	5.180.300.427
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8a	3.385.768.463	2.589.353.206	3.385.768.463	2.589.353.206
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.629.570.159	3.895.099.793	2.629.570.159	3.895.099.793
31	11. Thu nhập khác	VII.6	218.350.284	141.717.890	218.350.284	141.717.890
32	12. Chi phí khác	VII.7	201.691.816	196.729.650	201.691.816	196.729.650
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		16.658.468	(55.011.760)	16.658.468	(55.011.760)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 3		2.646.228.627	3.840.088.033	2.646.228.627	3.840.088.033
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10			-	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VII.11			-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ		2.646.228.627	3.840.088.033	2.646.228.627	3.840.088.033
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			-	-	-

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Đức Hòa	Lê Thị Minh Loan	Nguyễn Văn Hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì
Đường Sông Thao - Phường Bến Gót TP Việt Trì - Phú Thọ

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**2.646.072.243**	**3.840.088.033**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.099.504.726	12.474.536.172
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.956.070)	(9.252.533)
- Chi phí lãi vay	06		6.292.965.982	7.626.371.075
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**22.032.586.881**	**23.931.742.747**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18.362.696.981)	(46.820.392.647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.861.160.701	26.077.615.162
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập	11		(25.286.570.946)	(8.343.475.979)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.163.836.363	6.248.159.790
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.292.965.982)	(12.852.742.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(484.302.101)	(900.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		300.000	11.700.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(553.200.000)	(535.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**2.078.147.935**	**(13.182.393.077)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.956.070	9.252.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**5.956.070**	**9.252.533**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh ng	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		179.651.309.005	192.694.597.601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(190.921.957.083)	(185.065.539.709)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(468.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(11.270.648.078)**	**7.161.057.892**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		**(9.186.544.073)**	**(6.012.082.652)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**13.107.945.951**	**8.374.530.405**
nh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	**3.921.401.878**	**2.362.447.753**

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Đức Hòa	Lê Thị Hinh Loan	Nguyễn Văn Hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ